

Số: 25 /2022/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023
cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và học viên
đang học tại trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên
có tổ chức dạy Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 7515/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023
cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và học viên giáo dục thường
xuyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội,
Ban kinh tế- ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023 đối với

trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập và học viên đang học tại trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên có tổ chức dạy Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và học viên đang học tại các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên có tổ chức dạy Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các cơ sở giáo dục công lập; các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên có tổ chức dạy Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ

a) Đối với đối tượng phải đóng toàn bộ học phí: mức hỗ trợ học phí bằng 50% mức tăng học phí năm học 2022-2023 so với năm học 2021 - 2022, cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

STT	Cấp học	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại)
1	Giáo dục mầm non	105	20
2	Giáo dục phổ thông		
-	Trung học cơ sở	113	28
-	Trung học phổ thông	105	70
3	Giáo dục thường xuyên	105	70

b) Đối với đối tượng được giảm 70% học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ: mức hỗ trợ học phí bằng 50% mức tăng học phí năm học 2022 - 2023 so với năm học 2021 - 2022 sau khi đã giảm 70% học phí, cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

STT	Cấp học	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại)
1	Giáo dục mầm non	32	6

2	Giáo dục phổ thông		
-	Trung học cơ sở	34	8
-	Trung học phổ thông	32	21
3	Giáo dục thường xuyên	32	21

c) Đối với đối tượng được giảm 50% học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ: mức hỗ trợ học phí bằng 50% mức tăng học phí năm học 2022 - 2023 so với năm học 2021 - 2022 sau khi đã giảm 50% học phí, cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

STT	Cấp học	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố, thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại)
1	Giáo dục mầm non	53	10
2	Giáo dục phổ thông		
-	Trung học cơ sở	56	14
-	Trung học phổ thông	53	35
3	Giáo dục thường xuyên	53	35

2. Thời gian hỗ trợ: theo số tháng thực học, tối đa 9 tháng/năm học 2022 - 2023.

3. Kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách tỉnh.

4. Phương thức hỗ trợ

a) Ủy ban nhân dân tỉnh giao và phân bổ dự toán kinh phí cho Sở Giáo dục và Đào tạo để giao dự toán kinh phí hỗ trợ học phí cho các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao và phân bổ dự toán kinh phí hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở; trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐTĐUBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến